

B

Ba

Ba. 1. Tiếng đề chỉ số - mục, đứng sau số hai : *Ba ba là chín*. — 2. Chỉ thứ - tự : *Anh ba, canh ba, bà Chúa Ba*. — 3. Nói chung về số ít và số nhiều : *Lên ba tuổi ranh* (nói số ít). *Ba đưng, ba loài* (nói số nhiều).

Ba bay. Tiếng đánh xóc đĩa, đèn ba cái nhảy một cái. || **Ba bảy.** Số nhân : *Ba bảy hăm mốt*. || **Ba bảy đương vừa.** Do câu : *Quả mai ba bảy đương vừa* (K), nói quả mai gần cuối mùa. Nghĩa bóng nói con gái gần quá thì. || **Ba bị.** Giống quái lạ người ta bịa ra để dọa trẻ con : *Ba bị chín quai, mười hai con mắt*. Nghĩa bóng là tồi-tàn xấu-xi : *Đồ ba bị*. || **Ba bó một rạ.** Ba bó lúa được một rạ thóc. Nghĩa bóng nói việc làm chắc-chắn : *Việc ấy thật là ba bó một rạ*. || **Ba cạ** (tiếng đánh chẵn). Vạn, sách, vắn, hai phu bị gọi là cạ : *Năm chẵn ba cạ*. || **Ba cây.** Tiếng xướng đánh tam-cục, tức là bộ ba tướng, sĩ, tượng ; xe, pháo, mã. Nghĩa nữa là cỗ vờ nọc, bởi chữ « tam-mộc » : *Ba cây chập lại một cành mẫu-đơn* (K). || **Ba chân.** Đi hai chân và chống thêm một cái gậy : *Khấp-khểnh ba chân đỡ lĩnh say* (Yên-Đồ). Nghĩa nữa là nói đi nhanh : *Chạy ba chân bốn cẳng, cho chóng đến nơi*. || **Ba chỉ.** Tên một thứ the. Nghĩa nữa là chỗ thịt lợn có ba thớ nạc lẫn với mỡ, cũng như « ba rọi ». || **Ba chim bảy nôi.** Ba lần chim bảy lần nôi. Nghĩa bóng là nói thời-vận bất-thường : *Thần em thì trắng phận em tròn, Bảy nôi ba chim với nước non* (Thơ Xuân-Hương vịnh bánh trôi). Cách nấu bánh trôi cứ ba phần chim bảy phần nôi là vừa chín, câu thơ này là mượn bánh trôi mà tả cả thân - thể nữa. Như câu « *Ba chim bảy nôi chín lênh-dênh* » cũng là ý ấy. || **Ba chòm.** Chỉ hình dáng ba bộ râu : *Râu ba chòm*. || **Ba chộp bảy nhোáng.** Nói làm việc cầu-thả, không được kỹ - lưỡng. || **Ba cọc ba đồng.** Nghĩa chính là ba cọc chỉ có ba đồng. Nghĩa bóng

là việc gì chỉ có số thu nhất-định, không có hồng ngoại. || **Ba dây bảy ngang.** Nói về đồ - đạc bày đặt ra la-liệt rất nhiều. || **Ba dây bảy khô.** Cũng như « ba dây bảy ngang ». || **Ba dây bảy tòa.** Nhà cửa la-liệt. || **Ba đầu** (tiếng đánh chẵn). Vạn, sách, vắn cùng một số : *Chấn chờ ba đầu rộng hơn chờ bạch-thủ*. || **Ba đông.** Ba mùa đông (tức là ba năm) : *Tu được ba tháng ba đông, Còn mười ngày nữa mà không hoàn-thành* (C-d). || **Ba đời.** Kể đời mình là một, đời cha, đời ông là ba, hay kể xuống đời con là hai, đời cháu là ba : *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời* (T-ng). || **Ba đời bảy họ.** Nói về dòng-dõi nào theo về dòng-dõi ấy, ý nói bao giờ cũng thế : *Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng thế lẫn-tần* (C-d). || **Ba đứng, ba loài.** Nói về nhiều hạng : *Người ba đứng, của ba loài* (T-ng). || **Ba góc.** Chữ Hán là tam-giác. Một thứ hình về kỹ-hà học. || **Ba hoa.** Tiếng đánh kiệu, mỗi thứ ba quân. Nghĩa bóng là nói bâng-quơ, có ý khoe-khoang. || **Ba hồi.** Tiếng trống tiếng chiêng, đánh ba hồi để ra hiệu (xem chữ hồi) : *Ba hồi trống giục dù cha kiếp* (C. B. Quát). || **Ba lá.** Một cuộc đánh tiền, lấy ba quân bài tây đảo đi đảo lại, ai đặt tiền trúng vào quân ông lão thì được. Nghĩa bóng chỉ những lừa hèn hạ. || **Ba mươi.** 1. Chỉ số ba chục : *Ba mươi năm*. — 2. Chỉ ngày cuối cùng trong một tháng : *Ilăm chín bắt làm ba mươi*. — *Ba mươi mồng một đi đầu mất, Hay đã chung tình với nước non* (X-H. vịnh trăng). || **Ba mươi.** Tên con cạp. Lệ ngày xưa ai bắt được cạp thì thưởng ba mươi quan tiền, và phạt làm lệ ba mươi roi. Lại có người nói hôm ba mươi tối trời, cạp hay ra quấy nhiễu, cho nên thành tên ấy. || **Ba mươi.** Tên một thứ nôi đồng to, thổi được ba mươi bát gạo. || **Ba ngăn.** Cỗ có ba ngăn, nói về dáng cỗ đẹp của đàn bà : *Cỗ cao ba ngăn, miệng cười trăm hoa* (Chúa Ba). || **Ba ngôi.** Ba vị chi-tôn bên giáo thiên-chúa. || **Ba phải.** Không có ý kiến nhất-định, thế nào cũng cho là phải. || **Ba quân.** Ba đạo quân,

tiền quân, trung quân, hậu quân: *Ba quân chỉ ngọn cờ đào* (K). || *Ba que*. Một cuộc đánh tiền bằng ba cái que của bọn keo hèn bày ra đánh ở đường ở chợ. Nghĩa bóng chỉ những người dối-dá điên-đảo: *Đồ ba que*. || *Ba rọi*. Cũng như thịt ba chỉ, *chỗ thịt lợn lẩn mỡ lẩn nạc*. Nghĩa bóng là xử một cách nửa bỡn nửa thật: *Anh này ăn nói ba rọi* || *Ba sao*. Bởi chữ «tam tinh». Nói cái cảnh vắng vẻ của bọn người đàn bà lẽ mọn về lúc gần sáng: *Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời* (K). || *Ba sinh*. Ba kiếp, bởi chữ «tam sinh». Nghĩa chung là nói mấy kiếp có duyên với nhau: *Vi chàng duyên nợ ba sinh*. (K) || *Ba thu*. Trái ba mùa thu (tức là ba năm): *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* (K). || *Ba tháng*: *Thoi đưa nấn-ná ba tháng*. (Nh-đ-m). — **2.** Tên một thứ lúa cấy có ba tháng thì chín: *Em về già gạo ba tháng, Bề anh gánh nước Cao-bằng về ngâm* (C-d) || *Ba tuần*. Ba lần: *Ba tuần mời chầu vừa rồi* (Ng-h). || *Ba tuần*. Trong một tháng có ba tuần: *thượng-tuần từ mồng một đến mồng mười; trung-tuần từ mồng mười đến hai mươi; hạ-tuần từ hai mươi đến ba mươi*: *Đường đi rồng rã ba tuần*. || *Ba tuần trăng*. Ba lần trăng khuyết rồi lại tròn (tức là ba tháng): *Chào mây sớm hỏi nhận lúa, Ba tuần trăng đã thời vừa tới nơi* (Ph-Tr) || *Ba vạn tám nghìn tư*. Có khi chỉ nói tắt là tám nghìn. Tục xưng cái vẻ xinh đẹp hay giỏi đủ mọi chiều, mà có ý nói bỡn hay nói mỉa: *Cô đẹp tám vạn nghìn tư*. — *Dù tài ba vạn tám nghìn tư cũng chẳng làm gì*. — *Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, chẳng quản thân phụ tử đểch ra người* (câu đối cổ). || *Ba vánh*. Chỉ hình dáng con mắt toét: *Mắt toét ba vánh sơn sơn* (C-d). || *Ba xuân*. Ba mùa xuân (bởi chữ tam xuân). Nghĩa bóng nói công đức cha mẹ nuôi con: *Rập đem tấc cỏ quyết đền ba xuân* (K).

VĂN-LIÊU. — *Ba hôn bảy via* (T-ng). — *Fa làng bảy chợ* (T-ng). — *Ba lo bảy liêu* (T-ng). — *Ba lo bảy lường* (T-ng). — *Ba lừa bảy lọc* (T-ng). — *Ba mặt một lời* (T-ng). — *Ba mười sáu chước* (T-ng). — *Ba quân thiên hạ* (T-ng). — *Ba vánh bảy về* (T-ng). — *Ba vua bảy chúa* (T-ng) — *Ba vương bảy tròn* (T-ng). — *Ba sưng một nắng* (T-ng). — *Ngày ba tháng tám* (T-ng). — *Ba năm hăm bảy tháng* (T-ng). — *Ba rằm bảy mừng một* (T-ng). — *Ba vạn sáu nghìn ngày* (T-ng) — *Ba vợ bảy nàng hầu* (T-ng). — *Ba xôi ngồi một chỗ* (T-ng). — *Bắt quá tam ba bận* (T-ng). — *Ba mươi sáu cái nồn nường* (T-ng). — *Một đời cha, ba đời con* (T-ng). — *Một đời kiện, ba đời thù* (T-ng). — *Làm ruộng ba năm chầu làm ba lừa* (T-ng). — *Chó ba quay mới nằm, người ba lăm mới nó* (T-ng) — *Cơm ba bát, áo ba manh, dúi chẳng xanh, rết chẳng chết* (T-ng). — *Ba bà đi bán lợn con, Bán thì chẳng đắt lon-xon chạy về* (C-d). — *Ba bà đi bán lợn sề, Bán thì chẳng đắt chạy về lon-xon* (C-d). — *Ba cô mà đưng thong dong, Tôi lấy cô giữa, mất lòng cô bên* (C-d). — *Bà đồng một mớ trâu cay, Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không* (C-d). — *Ba nam chưa mở khoa thi* (C-d). — *Giàu ba mươi tuổi chó mừng, Khó ba mươi tuổi em đưng vội lo* (C-d). — *Một cây làm chẳng*

nên riêng, Ba cây giùm lại nên rừng núi cao (C-d). — *Một hòn đắp chẳng nên non, Ba hòn đắp lại nên cồn Thái-sơn* (C-d). — *Mồng ba cá đi ăn thề, Mồng bốn cá về cá vượt Vũ-môn* (C-d) — *Mồng năm, mười bốn, hăm ba, Là ngày nguyệt-kỵ chớ ra xuất-hành* (C-d). — *Muốn ăn oản bụt cho thơm, Ba tiền gạo nếp thì đem cả ngày* (C-d). — *Ông tha nhưng bà chẳng tha, Lại còn mồng bảy, mười ba tháng mười* (C-d). — *Trai ba mươi tuổi đang xuân, Gái ba mươi tuổi đã loạn về già* (C-d). — *Trong ba mươi sáu đường tu, Đường nào phú-quí phong-lưu thì làm* (C-d). — *Vua Ngô ba mươi sáu tàn vàng, Thác xuống âm-phủ chẳng mang được gì* (C-d). — *Giọt đồng canh đã diêm ba* (Trình-thử). — *Thanh minh trong tiết tháng ba* (K). — *Chữ trình kia cũng có ba bảy đường* (K). — *Cực trăm nghìn nỗi giận ba bốn lần* (K). *Ngìn thay con én ba nghìn, Một cây củ-mộc biết chen cánh nào* (C-o). — *Một quyển sách nát, ba tháng trẻ ranh* (Phú-cổ). — *Cũng là mồng ráu tóc ngoại ba tuần, vì quốc-bộ những ba chìm bảy nổi* (Vân-tế cổ).

Ba. Tiếng đờng trong đọc kiếng chữ «hoa»: *Phân Lê-Ba — Ba nở*.

Ba-ba. Loài ở nước, giống con rùa. Tục truyền ăn thịt ba-ba với rau dền thì độc: *Thịt gà cá chép ba-ba* (người có bệnh thì kiếng).

Ba-ba ấp bóng. Xem chữ «áp».

Ba-ba. Thứ áo cánh may dài đến đầu gối.

Ba-ba. Một cuộc đánh tiền. Cũng gọi là thác-lát (P. Cửa).

Ba-ba. Tiếng kêu, lấy tay vỗ vào miệng trẻ con đang khi nó reo nó kêu, thì thành ra tiếng ba-ba.

Ba-ba. (Tiếng Nam-kỳ, cũng nói là «bà-ba»). Đàn bà lai, bố khách mẹ Mã-lai (Malai).

Ba-la. Chỉ người ăn nói bỗm-bẩm: *Người ấy ăn nói bô-lô ba-la, chẳng ra kiểu cách gì cả*.

Ba-la-mật 巴羅密. Hay là ba-la mật-đa, dịch chữ «Paramita», chỉ một thứ phép màu trong đạo Phật.

Ba-láp. Hay là bà-láp (xem chữ bà).

Ba-lãng-hăng. Lông-bông, không vào hạng nào. Ý nói tư-cách người cực tầm-thường.

Ba-lém. Phường lém-luốc, lém lĩnh.

Ba-lông. Dịch chữ Pháp «ballon». Một thứ khinh-khi cầu thả lên cao được.

Ba-lơn. Xem «bông lơ».

Ba-nài. Người lão xược (tiếng Trung-kỳ).

Ba-tôi. Hay là ba-tui, tức là chúng tôi (tiếng Trung-kỳ).

Ba-trón. Người dốt nát (Génibrel).

Ba 波. Sóng. Không dùng một mình.

Ba-đào ○ 濤. Sóng to. Nói vì sự nguy-hiêm bất trắc : *Đương cơn binh-dã ba-đào* (K). || **Ba-lan** ○ 瀾. Sóng gợn. Nghĩa bóng nói lời văn dõng-dào : *Người có tài làm văn công viết càng ba-lan, không chỗ nào lúng.* || **Ba-cập** ○ 及. Lan vào, lấn vào : *Văn-minh Thái-tây đã ba-cập đến nước ta.*

Ba-đậu 巴荳. Một thứ hạt cỡ dầu, dùng làm thuốc hạ. Chữ Pháp là « graine de Tilly » (Génibrel)

Ba-kích 巴戟. Loài rễ cây. Vị thuốc bổ tnh.

Ba-tiêu 芭蕉. Loài chuối tiêu : *Giọt ba-tiêu thán-thốt cầm canh* (C-o).

Ba-bể. Tên một cái hồ lớn, phong-cảnh rất đẹp gần chợ Rã, thuộc tỉnh Bắc-kạn ở Bắc-kỳ.

Ba-dội. Tên một cái đèo ở giáp giới tỉnh Thanh-hóa và tỉnh Ninh-bình. Cũng gọi là « Tam-điệp ».

Ba-đình. Tên đất, thuộc tỉnh Thanh-hóa

Ba-đình. Tên một cái chợ lớn, thuộc tỉnh Quảng-bình. Trước ta có trận đánh nhau với quân Pháp ở đây.

Ba-lan 波蘭. Tên một nước ở trung-bộ Âu-châu. Có khi gọi là « Phổ lân-nhã », dịch chữ Pháp « Pologne ».

Ba-lạt. Cửa sông Hồng-hà ra bể thuộc tỉnh Nam-định.

Ba-lê 巴黎. Tên kinh-độ nước Pháp. Dịch chữ « Paris ».

Ba-ngôi. Tên một vũng bể ở ven bể Trung-kỳ.

Ba-thá. Tên ngã ba sông Bùi chảy vào sông Đáy thuộc phủ Mỹ-đức tỉnh Hà-đông.

Ba-tu 波斯. Tên một nước ở phía tây châu Á. Dịch chữ « Perse ».

Ba-Vành. Tên một tướng giặc có tiếng ở đời Minh-mệnh (chính tên là Phan Bá-Vinh) : *Trên trời có ông sao tua, ở dưới hạ-giới có vua Ba-Vành* (C-d).

Ba-vì. Tên một ngọn núi lớn thuộc tỉnh Sơn-tây (Bắc-kỳ), tức là núi Tân-viên : *Rủ nhau lên núi Ba-vì, Lấy bốn hòn đá về kê chân giường* (C-d). — Có khi nói bỡn dùng để gọi chàng rể, như trong câu : *Bố vợ như vợ cộc chèo, mẹ vợ như bèo trôi sông, chàng rể là ông Ba Vi* (T-ng).

BÁ

Bá. Ôm đầu hay cõ : *Bá đầu, bá cõ.*

Bá-láp. Không ăn thua vào đầu : *Câu chuyện nói bá-láp.* — *Đồ bá-láp*

Bá-ngợ. Tiếng chửi của nhà sư : *Bá ngợ con ông bé cái làm* (Thơ Xuân-Hương).

Bá-vơ. (Có khi nói là « bá-vơ bá-vần »). Không có bằng cứ gì : *Nói bá-vơ ai tin.*

Bá 伯. 1. Tức là bác, ngành trên bên nội trong một họ : *Bá-phụ, bá-mẫu* (bác trai, bác gái). Thúc bá huynh đệ (anh em con chú con bác). Có khi lạm-dụng để gọi riêng chỉ ruột mẹ đẻ. — 2. Gọi các bà chạc tuổi bằng mẹ mình : *Các bà các lão.* — 3. Gọi người đàn bà giữ đền. Td : *Bá đồng.* — 4. Chữ đệm đặt tên người con trưởng : Con trưởng đặt đệm chữ « bá », con thứ đặt đệm chữ « trọng », hay chữ « thúc » v. v. — 5. Đàn anh trong một nghề gì : *Thi-bá, tầu-bá.*

Bá 伯. Tên một tước thứ ba trong năm trước : *Công, hầu, bá, tử, nam.* Có nghĩa là nói người đứng đầu một khu một cõi : *Tây-bá.* — *Hà-bá.*

Bá 霸. Hòn người, viết là chữ 伯 cũng được. Có nghĩa nữa nói những người hay dụng quyền mưu trí thuật : *Bá-đạo, tá-quyền,*

Bá-chiếm ○ 占. Ăn hiếp, chiếm nhận làm của mình. || **Bá-đạo** ○ 道. Cách làm không theo phép chính : *Thầy thuốc dùng bá-đạo.* — *Người này dùng bá-đạo mà làm giàu.* || **Bá-nghiệp** ○ 業. Cái cơ-nghiệp mạnh thịnh của một đời vua hay của một nước nào : *Bá-nghiệp nước Tề.* — *Bá-nghiệp của vua Nữ-phá-lân.* || **Bá vương** ○ 王. Bá là năm đời bá (bởi chữ ngũ bá) : Tề Hoàn, Tấn Văn, Sở Trang, Tống Tương, Tần Mục, hùng-trưởng hơn các nước đời xuân-hu. Vương là ba đời vương (bởi chữ tam-vương) : Hạ Vũ, Thương Thương, Chu Văn, Vũ ở sau đời ngũ đế bên Tàu. Nghĩa chung là nói cái sự-nghiệp hùng-trưởng, như gọi Hạng-Vũ là Tây-Sở Bá-vương : *Nghênh-ngang một cõi biên-thùy, Thiếu gì cò quả, thiếu gì bá vương* (K). — *Ba thu gánh vác sơn hà, Một là báo phục hai là bá vương* (Nam-sử diên-ca).

Bá 百. Tức chữ « bách » là trăm : *Bá-tính, bá-quan* v. v.

Bá-hộ ○ 戶. Tức là bách-hộ. Một thứ phạm-hàm ban cho bên hào, ngang với bậc cửu phạm bên văn giai.

Bá 栢. Chữ bách là cây trắc, đọc trạnh : *Đời loạn mới biết tôi trung, Tuổi hàn mới biết bá lung kiên-tâm* (Hát ví).

Bá 播. Chính nghĩa là reo lúa. Nghĩa bóng là rải-rác ra cho rộng, ít dùng một mình : *Hạt văn-minh truyền-bá mọi nơi.*

Bá-việt. Chạy đi lánh nạn : *Cùng thuyền bá-việt, diu dẫu đưa lá ngọc cành vàng.* (Văn tế Bà-Đa-Lộc).

Bá 布. Tức là chữ «bố». Truyền rộng ra. Không dùng một mình.

Bá-cáo 〇 告. Cũng nói là «bố-cáo». Truyền rộng ra: *Có việc gì lạ, chuyện gì mới, đem bá-cáo cho quốc-dân cùng biết* || **Bá-chính 〇 政.** Chính nghĩa là đem đức-chính của vua truyền-bá cho dân biết mà tuân theo. Dùng nghĩa ấy đặt tên một chức quan để coi về việc hộ, binh, công, trong một tỉnh. || **Bá-thí 〇 施** (cũng nói là «bố-thí»). Ban phát cho những kẻ khó nghèo: *Người này sẵn lòng từ-thiện xuất của nhà ra bá-thí cho những người cùng quần.*

Bá chín. (Bách-hoại). Tiếng gọi người thông-ngôn các nhà buôn ngoại-quốc ở nước Tàu. Ở xứ ta, bao nhiêu các nhà hàng tây đều có người khách làm việc ấy, cũng gọi là chú bá, tức tiếng tây là «compradore».

Bá-Di Thúc-Tề 伯夷叔齊. Tên hai anh em người ăn-sĩ về đời Chu, hái rau vi ở núi Thử-dương, không ăn lộc của Vũ-vương.

Bá-Đa-Lộc 伯多祿. (Evêque d'Adran). Tên một vị giám-mục có công giúp vua Gia-long

Bá-lâm 柏林. Tên kinh - đô nước Đức. Tàu dịch chữ «Berlin».

Bá-Nha 伯牙. Tên một người hay đàn đời xưa, chỉ có Chung Tử-Kỳ là tri-âm. Ta dùng tích Bá-Nha Tử-Kỳ để ví người bạn tri-kỹ: *Bá-Nha đã gặp Tử-Kỳ, Cao-sơn chỉ dễ đi về tay không* (Trình-thử).

VĂN-LIỆU. — *Say tình say nghĩa say nhân, Say thơ Lý Bạch say đàn Bá-Nha* (hát bỏ bộ).

Bà

Bà. I. Tiếng gọi mẹ của cha mẹ mình: *Bà nội* (mẹ bố mình), *bà ngoại* (mẹ mẹ mình).

VĂN-LIỆU. — *Cháu bà nội, tội bà ngoại* (T-ng). — *Bà cho ăn bánh, bà đánh đau tay, chấp tay lạy bà, cháu đã thì-la* (C-d).

II. Tiếng gọi những người đàn bà thần thánh anh linh: *Hai Bà* (Bà Trưng-Trắc, bà Trưng-Nhị), *Phật-Bà* (Phật Quan-âm), *Đức-Bà* (Thánh Maria), *Bà-nàng, bà-chúa, bà-ri v. v.*

III. Tiếng gọi đàn bà có phẩm vị: *Bà phi, bà hoàng, bà quan, bà lớn v. v.*

IV. Tiếng gọi chung những người đàn bà: *Ông nọ bà kia.*
Bà-giần. Chỉ người đàn bà bần thiếu, luộm thuộm: *Bà gì bà giần.* — *Trám thừ bà giần.*

VĂN-LIỆU. — *Ông nói gà bà nói vịt* (T-ng). — *Ông mất cái dờ, bà thò chai rượu* (T-ng). — *Râu ông nọ cắm cằm bà kia* (T-ng).

V. Tiếng gọi chung người đàn bà có tuổi và ngang hàng với bà mình: *Bà này, bà kia, bà có v. v.*

Bà cô. Chỉ em gái ông mình. Nghĩa nữa là để gọi người đàn bà chế trẻ mà không có con: *Bà có ông mãnh, bà có vợ được con cháu* (T-ng). || **Bà trẻ.** Tiếng gọi vợ lẽ ông.

VI. Tiếng gọi các người đàn bà đồng bóng ở chùa ở đền: *Bà đồng, bà cốt, bà vãi.*

Bà-con. Tiếng gọi người họ hàng thân-thích.

Bà-Banh. Tên một cái chùa ở gần Hà-nội (truyền ở phố hàng Kèn).

Bà-Đá. Tên một cái chùa ở gần đền vua Lê, trước cửa nhà thờ Hà-nội.

Bà-Đanh. Tên một cái chùa cổ ở gần Tây-hồ, thờ một vị « pháp » ở trong tứ pháp (xem chữ pháp): *Vắng ngắt như chùa Bà-Đanh.*

VĂN-LIỆU. — *Cảnh Bà-Đanh hoa khép cửa chùa* (Tây-hồ tụng).

Bà-Đen. Tên một quả núi ở hạt Tây-ninh (Nam-kỳ).

Bà-Kiếp. Tên một cái đền ở cạnh hồ Hoàn-kiểm Hà-nội.

Bà-tâm 婆心. Lòng từ-bi, hay bố thí cho kẻ cùng khổ. Thường nói «nhất phiến bà-tâm».

Bả

Bả. Thuốc độc chôn lẫn với đồ ăn, để dử cho ăn phải mà chết: *Bả chó, bả chuột, bả bả v. v.* Nghĩa bóng nói cái gì có thể lừa được người ta mắc phải: *Bả vinh-hoa lừa già công-khanh* (C-o). — *Bỏ bả nhạ bằng quân bài* (Phủ cờ bạc).

Bả dột. Bả làm cho đại dột: *Búa mẻ bả dột* (T-ng).

Bả. Sợi, tơ, vải dẻ buộc điều, đan lưới: *Bả đại* (sợi to). *Bả trung* (sợi nhỏ). *Bả kim* (sợi nhỏ xoắn kim được). *Đang bả* (cuộn giầy). *Đánh bả* (đánh sợi). (Tiếng Đương Trong).

Bả. Lấy sơn mà đắp phụ vào đồ vật gì: *Bả sơn vào cạp thúng, Bả sơn vào chỗ móm thúng.*

Bả-lả. Chỉ cái bộ sớ-sàng lả-loi.

Bả-vai. Thịt bắp ở hai vai.

Bả 把. Một bó, một nắm: *Một bả tơ, Một bả lúa, Nhất cao nhất bả.* (mỗi sào ruộng cho tuần một bó lúa). Nghĩa nữa là cầm giữ, không dùng một mình.

Bả-thủ 〇 守. Canh giữ (nói về việc cầm-phòng): *Tống lý bả-thủ bắt cần.* || **Bả-trì 〇 持.** Cầm giữ.

Bã

Bã. Vật gì đã mất hết cả nhụy cả cốt, chỉ còn xác: *Bã trà, bã mía, bã chè.* Nghĩa rộng dùng để chỉ cái cách khô-khan, nhạt-nhẽo, rời-rạc: *Giò bã* (thịt giò làm bằng thịt chín quá không mỡ, ăn không ngon). Người bã (trong mình nhọc mệt rời-rã). Miệng bã (miệng khô khan).

Bã bọt mếp. Nói lâu khô cả nước bọt mà cũng không được việc gì. || **Bã-chã.** Rời và nát: *Com bã-chũ là com thối nhiều nước mà lại để ôi.* Nghĩa bóng là câu nói chèn-choảng khó nghe, cái gì lộn-xộn không có thứ-tư (tiếng Nam-kỳ). || **Bã-chã bọt-chọt.** Chỉ cái cách lẳng-lơ. || **Bã giá.** Điều gì người ta đã biết, đã dùng thừa chán rồi, ý nói không được mới-mẻ: *Văn-chương bã-giá.* || **Bã hơi.** Mệt hết hơi. || **Bã xòa.** Tả-lơi rời-rit: *Đầu tóc bã-xòa.*

Bạ

Bạ. 1. Nôm-tạm không lựa chọn: *Bạ miệng, bạ ăn bạ nói. Ở bạ nhà bạ con. Bạ sao hay vậy.* — 2. Ghép vào bằng một cách câu-thả nôm-tạm: *Đồ du-thủ du thực bạ vào với nhau.* — 3. Phụ thêm vào bên cạnh: *Bạ bờ, bạ tường. Giữ nước thì phải bạ bờ. Chàng thì nước cạn ruộng trơ còn gì.*

Bạ men. Lân-la đến gần đình để làm bậy: *Không nên cho những đồ vô-lại bạ-men đến nhà.*

Bạ簿. Nói tắt chữ «thủ-bạ» (người giữ sổ sách): *Bo-bo như ông bạ giữ án* (T-ng).

Bạ簿 (cũng đọc là bộ). Sổ sách để biên chép: *Hình-diễn làng nào có bạ làng ấy.*

Bạ-ký ○ 記. Phép biên giữ sổ-sách nhà buôn. || **Bạ-thư** ○ 書. Sổ sách giấy-má việc quan. || **Bạ-tịch.** ○ 籍. Sổ sách: *Phạm việc công-dân phải có bút tích trong bạ-tịch.*

Bác

Bác. I. Cũng như tiếng «bá» nghĩa thứ nhất: *Bác ruột* (anh ruột cha mình). *Bác họ* (anh họ cha mình). *Bác trai* (bác mình). *Bác gái* (vợ bác mình).

VĂN-LIÊU. — *Con chú con bác chẳng khác gì nhau* (T-ng). — *Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chú* (T-ng). — *Bé con nhà bác, lớn xác con nhà chú* (T-ng). — *Con cô con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em* (C-d). — *Trâu đen nhà bác, trâu bạc nhà ông, ra đồng lúc chắt* (đồng dao Nghệ-an). — *Cờ bạc là bác thẳng bần* (lời răn đánh bạc).

II. Tiếng dùng để gọi cha: *Đền ơn bác mẹ.*

VĂN-LIÊU. — *Ai lên xớ Lạng cùng anh, Tiếc công bác mẹ sinh-thành ra em* (C-d). — *Con người ta đứng trong thiên-dịa, Ai là không bác mẹ sinh - thành* (Khuyến-hiểu ca). — *Bác mẹ nuôi con vừa được chữ vuông tròn, Đền ngày con lớn đã da mòn rưng long* (Hát xẩm).

III. Tiếng gọi người ngang vai hay là bạn thân với cha mình.

IV. Tiếng tự-xưng đối với con anh em bạn thân mình mà người bạn vẫn coi mình là đàn anh: *Thế mà bác vẫn thờ-ơ* (Nh-d-m).

V. Tiếng anh em bạn gọi nhau: *Ai hay con gái bác Trần Đông-Sơ* (Nh-d-m).

VĂN-LIÊU. — *Chén chú chén anh, chén lời chén bác* (Yên-đồ). — *Bác Dương thôi đã thôi rồi* (Yên-đồ). — *Bác chẳng ở đâu van chẳng ở* (Yên-đồ).

VI. Tiếng gọi người đứng, không khinh mà có ý không trọng: *Bác xũ, bác phó, bác cai, bác khoán v. v.*

Bác. Đun khan cho chóng chín: *Bác trụng, bác rươi.*

Bác駁. Không ưng, không ý, bỏ đi, bỏ bắt: *Bộ hình bác cái án của tỉnh đã xử.*

Bác tạp駁雜. Lăn lộn tạp nhạp, nói riêng về học-vấn: *Vua Dực-tôn chế sự học, ông Trương Hán-Siêu bác-tạp, không thuần-lúy bằng ông Chu Văn-An.*

Bác剝. Đeo gọt, làm cho hao mòn, không dùng một mình.

Bác đoạt ○ 奪. Dùng uy-lực để cướp lấy của người. || **Bác trước** ○ 削. Nghĩa đen là đeo gọt, làm cho hao mòn: *Bác-trước kẻ cũng dần hạ-hộ.*

Bác博. Rộng, không dùng một mình.

Bác-ái ○ 愛. Lòng nhân - từ yêu khắp cả các loài: *Đạo Phật là đạo từ-bi bác-ái.* || **Bác-cổ** ○ 古. Khảo-cứu các sách vở, các sự-tích đời xưa: *Trường Bác-cổ ở Hà-nội.* || **Bác-học** ○ 學. Chỉ người học rộng biết nhiều: *Ông Mỗ là một tay bác-học.* || **Bác-lãm** ○ 覽. Xem rộng nhiều sách: *Bác-lãm cổ kim.* || **Bác-lãm-hội** ○ 覽會. Hội trưng-liệt các sản-vật cho công-chúng đến xem: *Cuộc đấu-xảo ở Hà-nội năm 1902 chính là một bác-lãm-hội.* || **Bác-sĩ** ○ 士. Người thông-thái học rộng, cũng như tiến-sĩ của ta: *Bác-sĩ y-khoa, bác-sĩ luật-khoa.* || **Bác-vật** ○ 物. Người thông-hiểu các vật-lý, chuyên khảo-cứu về vật-lý-học. Trong Nam-kỳ thường dùng tiếng này để chỉ chức kỹ-sư chuyên-môn: *Quan bác-vật sở cầu đường, quan bác-vật sở mỏ.* || **Bác-vật-học** ○ 物學. Khoa học về các động-vật, thực-vật và khoáng-vật. Một tên nữa là «Tự-nhiên-học».

Bác礮. Súng lớn: *Lễ-nghi dàn trước, bác đồng phục sau* (K).

Bạc

Bạc. Một loài kim quý, sắc trắng, lấy ở mỏ, người ta dùng để làm tiền tiêu và các đồ trang-sức.

Bạc đồng. Bạc đúc ra thành từng đồng. || **Bạc giấy.** Một thứ giấy riêng của nhà ngân-hàng làm ra để thay bạc đồng: *Bạc giấy một đồng, bạc giấy năm đồng.* Gọi là «*giấy bạc*» cũng cùng một nghĩa. || **Bạc lạng.** Bạc đúc thành thoi từng lạng một. Cũng gọi là «*bạc đĩnh*». || **Bạc nén.** Bạc đúc mỗi thoi mười lạng: *Một nén bạc ngày xưa giá mười lăm hay mười sáu đồng bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Tiền đồng bạc chảy* (T-ng). — *Tiền nghìn bạc vạn* (T-ng). — *Vàng mười bạc bảy thau ba* (T-ng). — *Nén bạc đâm toạc tờ giấy* (T-ng). — *Lắm tiền nhiều bạc là liên trên đời* (T-ng).

Bạc. Sắc trắng, bởi chữ bạch.

Bạc đầu. 1. Tóc bạc trắng cả: *Trắng răng đến thuở bạc đầu* (C-o). — 2. Tên một thứ cỏ bông trắng mà có sợi nhỏ như tóc bạc. — 3. Tên một thứ nhọt độc. — 4. Tiếng gọi lớp sóng to, ngọn nước trắng xóa: *Ghè thay cái sóng bạc đầu, Nó làm đắm giá đắm tàu biết bao* (C-d). || **Bạc lạc.** Lúa lép và vỏ hạt thóc trắng cả: *Lúa phơi màu gặp phải gió may, khiến cho lúa bạc-lạc.* || **Bạc-má.** Một thứ chim con, trắng hai má. || **Bạc-mây.** 1. Tên thứ tre đầu-mặt trắng. — 2. Tên loài khí lông mây trắng. || **Bạc phau.** Trắng toát, trắng một màu: *Bạc phau cầu giá, đen rằm ngàn mây* (K). || **Bạc phếch.** Phai lợt, trắng lờn-lợt, nội riêng về màu nhuộm và màu sơn: *Áo the bạc phếch, màu sơn bạc phếch.* || **Bạc phơ.** Trắng bạc mà có vẻ thưa, nói riêng về râu tóc: *Râu tóc bạc phơ.* — *Đỏ hoe màu áo bạc phơ mái đầu* (Khuyến-hiếu ca). || **Bạc-thau.** Một loài dây leo, lá mặt dưới trắng như bạc.

VĂN-LIỆU. — *Xin chàng chớ có bạc đầu, Thiếp tôi giữ mãi một màu trẻ-trung* (Ch-ph). — *Thấu chàng trên chín dưới mười, Một lung com bạc lẽ nơi mộ-phần.*

Bạc đen. Trắng với đen. Chỉ nghĩa đảo-dở thay đổi: *Nào hay Hầu-thị là người bạc đen* (L-V-T). — Có khi mượn tiếng bạc là mỏng mà dùng để chỉ nghĩa tệ bạc: *Trách người ở bạc cho mình chịu đen* (K). — Nghĩa nữa là chỉ ý chịu liều, muốn ra thế nào mặc lòng: *Bạc đen thối có tiếc mình làm chi* (K).

Bạc nhạc. Chỗ thịt béo-nheo bầy-nhầy.

Bạc 薄. Mỏng, ít, tệ, trái với nghĩa chữ hậu: *Mệnh bạc.* — *Lẽ bạc tám thành.* — *Bạc thì dân, bất-nhân thì linh* (T-ng).

Bạc ác 惡. Ăn ở không có nhân-hậu: *Những người bạc ác tình ma* (K). || **Bạc hẻo.** Ăn ở tệ: *Thiếp toan bồng-*

bể con sang, Thấy chàng bạc-hẻo thiếp mang con về (C-d). || **Bạc hội.** Quên ơn, phụ ơn. || **Bạc đãi** 待. Xử với người không được hậu, có ý rẻ rúng: *Người ta đến khi phú-quí thường hay bạc-dãi bạn hàn-vi.* || **Bạc điền** 田. Ruộng ít màu, đất xấu. || **Bạc đức** 德. Ăn ở không hậu. || **Bạc lộc** 祿. Lương ít. || **Bạc lực** 力. Sức yếu kém. 1. Nói về khí-lực: *Người ốm lâu hũy còn bạc-lực, Vị thuốc bạc-lực không chuyển được trọng bệnh.* — 2. Nói về tài-lực: *Công việc này khó-khàn to-tát lắm, người bạc-lực không gánh vác nổi.* — 3. Nói về vật-lực: *Việc này phải tiêu nhiều tiền mà tôi bạc-lực, không làm được.* || **Bạc mệnh** 命. Số phận mỏng-mảnh. Chỉ riêng về đàn bà phận hẩm duyên ôi: *Rằng hồng-nhan tự thừa xưa, Cái điều bạc-mệnh có chừa ai đâu* (K). || **Bạc nghĩa** 義. Đem lòng phụ-bạc, không nhớ gì đến tình-nghĩa: *Đàn bà cạn lòng như đĩa, đàn ông bạc nghĩa như vôi.* — *Chàng dẫu bạc-nghĩa thì thôi, Dù chàng lên ngược xuống xuôi mặc lòng* (C-d). || **Bạc nhược** 弱. Yếu ớt, không có sức mạnh. || **Bạc tình** 情. Phụ bạc với tình, nói riêng về cách đàn ông đàn bà cư-xử với nhau: *Trách người quán-tử bạc-tình, Chơi hoa rồi lại bề cảnh bán rao* (C-d). — *Muốn mưa, trời chẳng cho mưa hần, Giương mắt trông chi buổi bạc tình* (Thơ Tú-Xương).

Bạc-hà 薄荷. Tên một thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, làm thuốc phát-tán: *Lá bạc-hà, dầu bạc-hà.*

Bạc 泊. Chỗ thuyền đỗ, không dùng một mình.

Bạc 船. Thuyền to, tàu đi bè.

Bách

Bách. Tiếng kêu: *Bách-bách, banh-bách, lách-bách.*

Bách 百. Một trăm hay là mười chục (có khi đọc là «*bá*», có khi dùng để chỉ số nhiều).

Bách ban giao tập 般交集. Trăm việc xúm vào mình, bối-rối, bộn-bịu quá. || **Bách bệnh** 病. Trăm thứ bệnh: *Bách-bệnh tiêu-tán, vạn-bệnh tiêu-trừ* (các thứ bệnh khỏi hết). || **Bách bộ** 步. Đi đi lại lại. Nghĩa nữa là tên một vị thuốc. || **Bách công** 工. Các nghề thợ, hết thấy các nghề làm bằng tay: *Trường bách-công.* || **Bách chiến** 戰. Nhiều trận, đã kinh-lịch nhiều lần chinh-chiến: *Đem thân bách-chiến làm lời triều-đình* (K). || **Bách chu niên** 週年. Tức là nhất bách chu niên, kỷ-niệm năm thứ một trăm về một việc gì. || **Bách đăng** 燈. Đèn nhiều ngọn: *Nhà chùa làm chay thường có đèn bách-dăng.* || **Bách gia chi sản** 家之產. Của mọi nhà góp lại. || **Bách giải** 解. Thuốc trị được cả các thứ bệnh. || **Bách hoa** 花. Các thứ hoa: *Nhân-tài như thể bách-hoa.* *Hoa sen thơm mát, hoa trà đẹp tươi* (C-d). || **Bách-hoa-ca**

○ 花膏. Tức là mật ong, bởi con ong hút những chất ngọt ở trong các hoa rồi làm thành mật. || Bách-hộ ○ 戶. Xem chữ « há-hộ ». || Bách-kế ○ 計. Trăm thước, xoay cách này bày cách khác: *Thiên-phương bách-kế*. || Bách-khoa tự-diên ○ 科字典. Sách tự-diên gồm cả các khoa. || Bách-linh ○ 靈. Các hồn thiêng, chủng-sinh. || Bách mẫu tư-diên ○ 畝私田. Nhà giàu có một trăm mẫu ruộng. || Bách nam chi nô. Nói một người làm nhiều việc, lặt-đặt quá: *Tôi thực là bách-nam chi-nô! việc gì cũng đến tay*. || Bách noãn ○ 卵. Trăm trứng, tục-truyền tô nước ta đẻ một bọc trăm trứng. || Bách-nghệ ○ 藝. Cũng như « bách-công ». || Bách nhân bách khẩu ○ 人百口. Chỗ đông người, mỗi người một câu. || Bách nhật ○ 日.

1. Trăm ngày, tức là tuần tốt-khốc. Theo tang-lễ, người mất được ba tháng mười ngày thì làm lễ bách-nhật. —

2. Tên một thứ cây. || Bách nhi thiên ○ 而千. Số trăm gấp mười lần số nghìn (kinh Tam-tự). || Bách nhị 二. Nói về địa phương hiem-yếu, hai người có thể chống nổi được trăm người. || Bách phân chi nhất ○ 分之一. Một phần trong trăm phần (1/100) thường nói về đồng xu là bách phân chi nhất của đồng bạc. || Bách quan ○ 官. Tất cả các quan. || Bách tính ○ 姓. Tiếng chung của các nhà thường-dân đối với hoàng-tộc quý-phái: *Con nhà bách-tính, Sum vậy bách-tính áu-ca* (câu hát). || Bách tuế ○ 歲. Trăm tuổi: *Nhân-sinh bách tuế vi kỳ*. (Người ta sống ở đời trăm năm là đúng hạn). || Bách-thanh ○ 聲. Tên con chim khướu, cũng gọi là « bách-thiết », nghĩa là nói được nhiều giọng. Thường dùng để chỉ những người hay nói luôn miệng, nói giọng nào cũng được. || Bách-thảo-sương ○ 草霜. Tức là cây « nhỏ nòi ». || Bách thần ○ 神. Các vị thần || Bách trách ○ 責. Nhiều sự trách-nhiệm việc gì cũng trách cứ đến mình. || Bách chiết ○ 折. Nhiều lần bị những sự gian-nan: *Đời những kẻ thiên-ma bách chiết* (C-o). || Bách chiết bất hồi ○ 折不回. Nhiều lần bị những sự nguy-kịch mà không ngã lòng. || Bách Việt ○ 粵. Các dân-tộc ở miền đất Việt.

Bách nhật 百日. Tên một thứ cây có hoa.

Bách-tính. Tên một làng ở tỉnh Nam-định, có trồng thuốc lao ngon: *Thuốc Bách-tính đóm diêm điều ống* (phủ-cổ).

Bách 柏. Tên một thứ cây. Cây bách là một thứ cây cứng rắn, thuộc về loài thông, đầu mùa đông tháng rét cũng không hề vàng lá rụng cành, nên dùng để nói ví với những người trung-tiết: *Đến khi hàn-tuế biết cây bách tùng* (T.V).

Bách 迫. Ngặt, cần-kíp, bắt ép: *Việc bách-lắm không hoãn được. Tôi không muốn thế mà anh bách tôi phải thế*.

Bách-xúc ○ 促. Giục-giã phải làm mau.

Bạch

Bạch. Tiếng vỗ tay, tiếng ngã mạnh: *Bạch-bạch, bi-bạch, ngã đánh bạch một cái*. — *Da trắng vỗ bi bạch* (câu đối cổ).

Bạch. Một thứ gỗ thơm bào mỏng ra mà đốt như trầm.

Bạch 白. 1. Sắc trắng: *Con cò trắng bạch như vôi*. 2. Sạch sẽ: *Tức lòng trinh-bạch từ nay xin chừa* (K). — 3. Rõ-ràng sáng-sủa: *Minh-bạch, thanh-thiên bạch-nhật*. — 4. Không có tư-cơ gì: *Bạch-thủ, Bạch-ốc phát công-khanh*. — 5. Không có chức tước gì: *Bạch-đình*.

Bạch câu ○ 駒. Con ngựa trắng, thường dùng để gọi bóng mặt trời đi nhanh, bởi chữ Bạch câu quá khích: *ngựa câu trắng qua khe cửa: Bóng bạch-câu coi, nửa phút như không* (tế tướng-sỹ văn). || **Bạch diện** ○ 面. Nói về học-trò, người văn-học: *Bạch-diện hồng-nhan cùng, số-kiếp* (câu hát). || **Bạch diện thư-sinh** ○ 面書生. Cũng như nghĩa trên, có khi nói về người học-trò chừa từng trái. || **Bạch-đàn** ○ 檀. Thứ gỗ trắng và thơm. || **Bạch đầu** ○ 頭. Đầu tóc bạc. || **Bạch địa** ○ 地. Chỗ đất không có người ở hay là không có cây cối gì. Nghĩa nữa là nhà nào mới phát-đạt mà đời trước chưa có tư-cơ gì: *Bạch địa sơ cơ*. || **Bạch-đình** ○ 丁. Người thường dân, không có khoa-mục, không có chức-tước. || *Bạch-định*. Men toàn trắng, không có chấm thuốc: *Chén bạch-định, ấm bạch-định* v. v.. Bài tổ-tôm ù toàn những quân trắng, cũng gọi là « bạch-định ». || **Bạch-diên** ○ 癩. Một thứ bệnh ở ngoài da, ăn lang ra từng đám trắng trắng. || **Bạch-đoạt** ○ 奪. Giữa ban ngày rõ-ràng mà cướp lấy của người. || **Bạch-đái** ○ 帶. Một thứ bệnh của đàn bà thường ra huyết trắng. || **Bạch-kim** ○ 金. Loài kim, sắc trắng quý giá hơn vàng bạc. || **Bạch-lạng** ○ 浪. Tức là chữ « bạch lãng » đọc sai, chính nghĩa là sóng trắng, thường thường dùng để chỉ nước ngập trắng: *Đồng làng tôi nước ngập bạch-lạng mất cả*. || **Bạch-lạp** ○ 蠟. Nến trắng. || **Bạch-lâm** ○ 淋. Bệnh đi nước tiểu đục mà khó đi. || **Bạch-nghi** ○ 蟻. Cánh kiến trắng. || **Bạch-nhật** ○ 日. Sáng rõ: *Thức rõ đến sáng bạch-nhật*. || **Bạch-nhật thanh thiên** ○ 日青天. Giữa lúc ban ngày ai ai cũng trông thấy: *Thanh-thiên bạch-nhật rõ-ràng cho coi*. || **Bạch-phát** ○ 髮. Tóc trắng, tóc bạc: *Mà bạch-phát hồng-nhan chừng ái-ngại* (Hát nói). || **Bạch-tạng** ○ 癩. Một thứ bệnh da trắng bệch. || **Bạch-tuộc**. Giống vật ở bề dưới làm đồ ăn được. Lại nói bóng là những người ăn mặc lười-thối: *Con mẹ bạch-tuộc*. || **Bạch-thân** ○ 身. Chân trắng (vi tiện xuất thân): *Ông ấy là người lạch-thân mà làm quan to đến thế*. || **Bạch-thỏ** ○ 兎. Con thỏ trắng. Thường dùng để chỉ mặt trắng. (Sự tích sách Tàu): *Bóng bạch thỏ*. || **Bạch-thốn-trùng** ○ 寸虫. Tức là con sán « xơ mít ». || **Bạch-thủ**. Tay trắng. Tiếng riêng trong khi đánh bài. Chờ trắng tay hay là chờ

bạch-thủ, nghĩa là có một đôi rồi chỉ chờ phỏng mới đủ, hề lên phỏng là ù. || Bạch thủ ○ 手. Tay trắng, tay không, không có tư-cơ gì: *Bạch thủ thành gia*. || Bạch thủ thành gia ○ 手成家. Tay không mà làm nên tư-cơ. || Bạch thủ tri phú ○ 手致富. Tay không mà làm nên giàu có. || Bạch trọc ○ 濁. Bệnh tiêu-tiền ra một thứ nước đục. || Bạch y ○ 衣. Áo trắng, dùng để chỉ người ân-sĩ. || Bạch-yến ○ 燕. Tên một thứ chim yến lông trắng. || Bạch ốc ○ 屋. Nhà thường dân: *Bạch-ốc phát công khanh* (nhà thường dân mà làm đến công khanh).

Bạch-dăng-giang 白藤江. Tên khúc sông ở gần tỉnh Quảng-yên, chảy ra cửa Nam-triệu, là chỗ Trần Hưng-Đạo đánh được giặc Mông-cổ.

Bạch-dồng-nam ○ 童男. Tên vị thuốc.

Bạch-hạc ○ 鶴. Tên bển, đối với Việt-tri.

Bạch-mã ○ 馬. Tên một cái đèn ở Hà-nội,

Bạch-mi ○ 眉. Một vị thần mày trắng, cũng gọi là «bạch-mi-lang», các nhà thanh-lậu vẫn thờ.

Bạch-ngọc-lan ○ 玉蘭. Tên một thứ lan hoa trắng nuôi.

Bạch-tật-lê ○ 蒺藜. Vị thuốc bắc.

Bạch-thược ○ 芍. Vị thuốc bắc.

Bạch-truật ○ 朮. Vị thuốc bắc.

Bạch 白. Thừa, bày tỏ, nói với người bậc trên. *Ăn chưa sạch, bạch chưa thông* (T-ng). — Phần nhiều dùng thay tiếng thừa để nói với nhà sư: *Trình tên tuổi, bạch duyên-do* (Ph-tr).

Bai

Bai. Trễ ra, thối ra, dân ra: *Mép vải bai*. Có khi dùng là «bãi».

Bai miệng. Nói hay thối môi, dài môi.

Bai-bãi. Nói dai, từ chối: *Nói bai-bãi, chối bai-bãi*.

Bái

Bái-bái. Tên một thứ cây: *Thịt bò ăn với lá cây bái-bái*. *Ăn thịt bò lá, có lộc cây bái-bái mới ngon*. *Lộc cây mà-cà dễ ăn khó hái; lộc cây bái-bái dễ hái khó ăn*. (T-ng Nghệ-an).

Bái-nhái. Bầy nhảy.

Bái 拜. I. Lễ, lạy, cách cung-kính đối với người trên.

Bái bầm ○ 稟. Lạy mà bầm, chữ thường viết đầu và cuối tờ bầm của quan dưới đưa lên quan trên. || **Bái biệt** ○ 別. Lạy mà từ-biệt, từ-biệt một cách rất cung-kính. || **Bái chúc** ○ 祝. Lạy mà chúc mừng, chúc mừng một cách rất cung-kính. || **Bái giáo** ○ 教. Lạy mà vàng lời người trên đã dạy bảo cho. || **Bái đáp** ○ 答. Đáp trả lại một cách rất cung-kính. || **Bái đường** ○ 堂. Một cái nhà ở liền trước cửa nhà thờ để tiện khi lễ-bái. || **Bái hạ** ○ 賀. Lạy mừng, chữ đề lạc-khoản câu đối mừng người trên. || **Bái kiến** ○ 見. Đến lạy chào mà hầu chuyện. || **Bái khắp** ○ 泣. Lạy mà khóc, chữ đề lạc-khoản câu đối viếng thân-thích về bề trên. || **Bái lĩnh** ○ 領. Lạy mà lĩnh nhận lấy của người trên cho. || **Bái mạng** ○ 命. Lạy vua và vàng mệnh sai đi. || **Bái môn** ○ 門. Lạy tạ ơn thầy học, khi học-trò đã thi đỗ. || **Bái niên** ○ 年. Làm lễ chúc mừng tuổi. || **Bái tạ** ○ 謝. Lạy tạ ơn người, tạ ơn một cách rất cung-kính. || **Bái tổ** ○ 祖. Làm lễ tế tổ-tiên khi thi đỗ hay là được phẩm tước về nhà tế tổ gọi là bái-tổ: *Rước vinh-qui về nhà bái tổ, mổ trâu bò làm cỗ tế vua* (C-d). || **Bái tiến** ○ 進. Lạy dâng. || **Bái tứ** ○ 賜. Lạy mà chịu lấy của vua ban cho. || **Bái thiệp** ○ 帖. Chữ viết cuối tờ thiệp đề tỏ lòng cung-kính. || **Bái thủ** ○ 首. Cúi đầu lạy: *Bái thủ khê thủ*. || **Bái trình** ○ 呈. Lạy mà trình, chữ viết đầu hay cuối tờ trình quan đề tỏ lòng cung-kính. || **Bái vãn** ○ 挽. Lạy mà viếng, chữ đề lạc-khoản câu đối viếng người bề trên. || **Bái vọng** ○ 望. Trông xa mà lạy. Khi thành-gia đi qua, nhiều nơi bày hương-án long-đình ở bên đường lễ bái-vọng. || **Bái yết** ○ 謁. Lạy mà trình diện: *Bái-yết vua, bái-yết thần, bái-yết tổ-tiên*.

II. Cho, phong cho, dùng làm quan. Không dùng một mình.

Bái tước ○ 爵. Phong tước cho người có công. || **Bái tướng** ○ 將. Dùng làm tướng: *Đặng đàn bái-tướng*, *Bái tướng không nề anh sách đỏ, phong hầu còn nhớ chỉ khua môi* (Thơ vịnh Hán Cao-tổ).

Bái-công 沛公. Bái là tên đất, công là tôn xưng. Thường dùng để gọi Hán Cao-tổ khi chưa làm vua. Bái-công đánh trận nhiều khi phải chạy trốn, nên ta thường nói «chạy mè Bái-công».

Bái-thượng. Tên làng thuộc tỉnh Thanh-hóa.

Bài

Bài. Một thiên, một khúc, nói về văn-chương, âm-nhạc: *Bài thơ, bài luận, bài đàn, bài hát*.

Bài bàn. Những bài của tiên-nhọ ở trong sách để bàn cho rạn nghĩa, hay nghị-luận điều phải chăng. || **Bài cái.** Những bài nguyên-văn ở trong sách tức là chữ chính-văn. ||

Bài con. Cũng như « bài bản » chép ở sau bài cái. || **Bài thi.** Bài ra trong khi thi khảo học-trò. || **Bài thuốc.** Tức là một đơn thuốc kê ra các vị để chữa bệnh. || **Bài vở.** Nói chung cả bài ra bài làm và các sách của học-trò.

VĂN-LIỆU. — Văn có bài, vở có trận (T-ng). — Bài ra thế ấy, vịnh vào thế kia (K). — Sách hỏi Hán-Cao, làm Sử-thương, Bài ra Mạnh-lữ, nich Trung-dụng (Thơ cổ).

Bài bầy. Xứ cách cù nhà, cách lần-khân: Lão kia có đỡ bài bầy (K).

Bài chài. Hồn-độn (tiếng Đường Trong).

Bài xài. Ăn vận xười-xính (tiếng Đường Trong).

Bài 排. I. Bày. Không dùng một mình.

Bài ban ○ 班. Bày ra từng hàng có thứ-tự, hoặc bày hàng châu hoặc bày hàng tế: *Bài ban ban lễ* (tiếng xướng tế). || **Bài hàng** ○ 行. Bày hay đứng thành hàng. || **Bài biện.** Bày biện. || **Bài bông.** Một lối ca-vũ của các nhà quan dùng trong khi đại-yến. Con hát mặc áo đẹp đứng hàng sáu hoặc hàng tư vừa múa vừa hát: *Bắt bài bông bỏ bộ*. || **Bài liệt** ○ 列. Bày ra từng hàng. || **Bài trận** ○ 陣. Dàn quân ra thành thế mà đánh. || **Bài trí** ○ 置. Bày đặt có thứ-tự: *Đồ cung cấp hạn, vẽ bài-trí thanh* (Nh-đ-m).

II. Cách làm, phương-kế: Cho đành rồi sẽ liệu bài mỗi manh (K).

VĂN-LIỆU. — Thế nào cũng quyết một bài cho xong (K). — Hai thân thì cũng quyết theo một bài (K). — Chiển hóa sắp sẵn hai bài (K). — Còn nhờ lượng bề theo bài nào chăng (K).

III. Bề bắt, chèn bai, đưa đẩy. Không dùng một mình.

Bài bác ○ 駁. Chèn bai. || **Bài giải** ○ 解. Gỡ những việc khó khăn gấp khúc. || **Bài ngoại** ○ 外. Chống-cự người ngoài: *Theo về chủ nghĩa bài-ngoại*. || **Bài tiết** ○ 泄. Làm cho tiêu-tiết đi: *Lỗ chân lông bài-tiết những chất độc ra ngoài*. || **Bài trừ** ○ 除. Làm cho mất đi: *Bài trừ tật xấu nết hư*. || **Bài xích** ○ 斥. Chèn bai, bài bác.

Bài 牌. Làm bằng ngà hoặc bằng giấy, hoặc bằng gỗ, dùng để viết chữ vào đó: *Bài ngà của những người có chức-vị, có phẩm-hàm. Bài bắt, bài phu, bài tở-tôm, bài cào đều gọi là các thứ « bài lá », nghĩa là những quân bài bồi bằng giấy để cầm cho nhẹ. Tở-tôm điểm thì những quân bài làm bằng gỗ. Thẻ bài ở các nha-môn dùng để sai đòi.*

Bài-chỉ. Cái giấy kê tiền thuế của các làng. || **Bài-vị.** Làm bằng gỗ hay là dùng mảnh giấy dính vào cái thẻ, giữa có biên tên hèm tên hiệu của người chết để thờ: *Trông lên bài vị chữ đề* (K).

VĂN-LIỆU. — Linh-sàng bài vị thờ nòng ở trên (K).

Bài

Bài. Trễ ra, bai ra.

Bài hoải. Lur-dừ một nhọc.

Bãi

Bãi 垸. 1. Chỗ đất ăn ra ven sông, ven bể, hoặc nổi lên ở giữa mặt nước: *Bãi sông bãi bể*. — 2. Một đám như bần bè-bệt tung-tác: *Bãi phân trâu*.

Bãi bãi (đọc là bài-bãi). Dải ra, choãi ra: *Mũi nhà ngói phải làm bãi bãi ra một ít, không nên làm chòm quạ như mũi tranh*.

Bãi hải. Tiếng kêu có ý sợ hãi.

Bãi sậy. Tên bãi lớn thuộc tỉnh Hưng-yên ở phủ Khoái-châu: *Giặc Bãi sậy*.

Bãi 罷. Bỏ đi, thôi không làm nữa.

Bãi binh ○ 兵. Thôi việc đánh nhau. || **Bãi chức** ○ 職. Triệt chức quan: *Những viên quan tham-tàn phải bãi-chức*. || **Bãi công** ○ 工. Bỏ việc không làm nữa. || **Bãi dịch** ○ 役. Không cho làm việc nữa. || **Bãi hội-đồng** ○ 會同. Bỏ toà hội-đồng ấy đi. Cũng dùng để nói khi giải tán hội-đồng. || **Bãi khóa** ○ 課. Thôi không học nữa. || **Bãi lệ** ○ 例. Xóa lệ ấy đi. || **Bãi luật** ○ 律. Bãi luật ấy đi. || **Bãi nại** ○ 奈. Thôi không kiện nữa. || **Bãi tịch** ○ 席. Tức là bãi tiệc, tan tiệc, tiệc đã xong mọi người giải tán. || **Bãi triều** ○ 朝. Tan buổi chầu. || **Bãi trường.** Nghỉ học một hạn nhất-định như nghỉ hè, nghỉ tết.

Bại

Bại 敗. I. Liệt, đau, hư-hỏng: *Bại hông, bại cẳng*.

Bại hoại ○ 壞. Đồi bại, hư-hỏng, tồi-tàn: *Phong tục bại hoại, bại hoại chi cuồng* (thua chạy mê man). || **Bại lộ** ○ 露. Vỡ lở: *Bại-lộ tung-tích*. || **Bại sản** ○ 產. Phá tan mất cả cơ-nghiệp. || **Bại sự** ○ 事. Làm hỏng cả công việc. || **Bại sức.** Yếu kém sức đi. || **Bại thương** ○ 傷. Nát hại: *Bại thương phong-hóa*.

II. Thua mất: *Bại trận, bại danh*.

Bại bắc ○ 北. Thua trận mà chạy. || **Bại danh** ○ 名. Mất tiếng. || **Bại tẩu** ○ 走. Đánh trận phải thua chạy. || **Bại trận** ○ 陣. Thua trận.

Bám

Bám. Dính vào, đậu vào, gán vào, sát vào, nương dựa vào: *Ghét bám đầy cổ. Trẻ con lúc nào cũng chỉ bám lấy mẹ. Con hư chỉ bám vào lưng cha mẹ mà ăn*.

VĂN-LIỆU. — Ông bám, ông ăn dựa vào (Tú-xương). — *Đũa bám lên, sên bám xuống* (T-ng).

Bàm

Bàm-bàm. Tên một thứ quả: *Méo như quả bàm-bàm.*

VĂN-LIÊU. — *Nghiến răng lừng xừ bắc, Tắc lưỡi động trời nam, Ấy nó là con cóc, Không phải quả bàm-bàm (Thơ con cóc).*

Băm

Băm. Thô tục, hung-hăng quá độ: *Nói băm, làm băm, ăn băm v. v.*

Băm tợn. Tục-tần, dữ tợn.

Bạm

Bạm. Cũng nghĩa như tiếng «bám» có ý mạnh hơn: *Rễ cây ăn bám vào lặn trong nhà.*

Ban

Ban. Đương-lục, đương-buổi. Không nói một mình.

Ban chiều. Buổi chiều, từ sau buổi trưa cho đến tối, lúc-mặt trời đã xế bóng: *Ban chiều đi chơi mát.* || **Ban đầu.** Khi trước hết, lúc đầu tiên: *Việc gì làm lúc ban đầu cũng khó.* || **Ban đêm.** Về phần đêm, trong khoảng từ mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc. || **Ban nãy.** Lúc vừa rồi, lúc đã qua: *Ban nãy tôi đến chơi ông mà ông đi vắng.* || **Ban ngày.** Về phần ngày, trong khoảng từ lúc mặt trời mọc cho đến lúc mặt trời lặn. || **Ban ngày ban mặt.** Nói đang lúc rõ-ràng sáng-sủa: *Đi giữa ban ngày ban mặt còn sợ gì nữa.* || **Ban sáng.** Từ sáng sớm đến gần trưa. || **Ban tối.** Buổi tối, lúc mặt trời lặn.

VĂN-LIÊU. — *Ban hôm vừa lặn mặt trời (H-tr).* — *Mây buổi sớm, nước ban chiều (Nh-đ-m).* — *Mời cùng nhau lúc ban ngày đã quên (K).* — *Thướt-tha ban tối, khoe-khoang nửa ngày (K).*

Ban 頒. Cấp, phát (chỉ dùng để nói vua cho bầy-tôi): *Ban yến, ban mũ áo v. v.*

Ban-bố 〇 布. Ban khắp ra mọi nơi. || **Ban hành 〇 行.** Truyền ra để thi-hành: *Bộ luật mới đã ban hành.* || **Ban phát 〇 發.** Cấp phát cho.

VĂN-LIÊU. — *Ban cho mũ áo châu quan (Nh-đ-m).* — *Cửa kho ban dựng miếu thờ (Nh-đ-m).* — *Cũng ban mặt, chỉ truyền cho bắt về (Nh-đ-m).* — *Chức ban thất-phẩm gọi là lạng-phong (Nh-đ-m).*

Ban 班. I. Hạng, bậc, bày ra có từng thứ: *Ban tá, ban hữu, ban văn, ban võ v. v.*

II. Lốm-đốm, vằn-khoang. Không dùng một mình.

Ban bạch 〇 白. Đầu tóc đốm bạc. || **Ban y 〇 衣.** Áo may sặc-sỡ đủ các sắc. Đời nhà Chu ông Lão-Lai là người rất có hiểu, thường mặc thứ áo này đứng mùa-mạnh làm trò ở giữa sân, để cha mẹ được vui, nên thường dùng chữ ban-y để tỏ ý con biết thờ phụng cha mẹ.

Ban 班. Tên họ người con gái hay chữ đời Hán: *Nàng Ban, à Tạ cũng đầu thế này (K).* — Lại là tên họ người cung-nhân nhà Hán có tiếng dệt phứ: *Gấm nàng Ban đã lạt mùi thu-dung (C-o).*

Ban 癩. Một thứ bệnh, mọc những mụn lấm-tấm có vết nhỏ, như nổi sốt phát ban.

Ban-miêu. Một thứ bọ-xít lửa, có chất độc, tục gọi là bọ đậu xanh, thường dùng làm thuốc chữa bệnh lậu.

Bán

Bán. Đổi vật mà lấy tiền, lấy lợi: *Bán hàng, bán quan, bán tiếng, bán nước v. v.*

Bán bớt (tiếng Nam-kỳ). Nói đàn bà đã có chồng mà lại còn ngoại-tình. || **Bán buôn.** Bán hàng mà bán nhiều, trái với nghĩa bán lẻ, nghĩa là bán cho những người mua buôn về bán lẻ: *Hàng bán buôn không mấy lúc mà hết.* Nghĩa nữa là nói chung việc buôn-bán: *Mình thăm được mới bán buôn có lời (K).* || **Bán cất.** Cũng như «bán buôn». || **Bán chác.** Mua bán và đổi chác với nhau. || **Bán chẵn bán lẻ.** Tiếng dùng trong sông-xóc-đĩa, nhà cái không ưng đất một mặt thì bán cho con bạc đất hộ. || **Bán chịu.** Bán không lấy tiền ngay, trái với bán mặt: *Bán chịu mất mới hàng (T-ng).* || **Bán danh.** Làm phi mất danh tiếng của mình: *Mua danh ba vạn, bán danh ba đồng (T-ng).* || **Bán đấu giá.** Bán một vật gì có nhiều người đến mua một lúc, ai trả giá cao hơn thì bán. || **Bán đợ.** Bán tạm một hạn để sau chuộc lại: *Bán đợ nhà, bán đợ ruộng v. v.* || **Bán gạt.** Đem vật gì khó bán mà gạt cho người khác để lấy hòa vốn. || **Bán mặt** (tiếng Nam-kỳ). Bán đất. || **Bán mặt.** Bán tiền ngay, trái với nghĩa «bán chịu». Nghĩa bóng nói vì có gì mà tránh hẳn mặt đi không dám đến nữa. || **Bán mình.** Đem thân mình bán cho người: *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha (K).* || **Bán ngôi bán thứ.** Bày bán các ngôi thứ trong làng để lấy tiền làm của công. || **Bán rao.** Rao lên tiếng mà bán: *Các hàng quà bán rao ngoài phố.* Nghĩa nữa là các nhà bán đấu giá có tờ cáo-bạch chiêu khách, cũng gọi là «bán rao». Nghĩa bóng là bêu danh người ta cho thêm xấu hổ: *Chơi hoa rồi lại bẽ cảnh bán rao (K).* || **Bán rẻ.** Bán hạ giá. Nghĩa bóng là làm mất giá-trị. || **Bán rong.** Đem hàng đi rong đường mà bán. || **Bán sỉ.** (Tiếng Nam-kỳ là bán cất, bán buôn). || **Bán tiếng.** Cũng như «bán danh». || **Bán thịt.** Nghĩa bóng trở những kẻ buôn

người đem bán: *Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người* (K). || **Bán tròn.** Trỏ những ả kỹ-nữ bán nghề mà kiếm ăn: *Bán tròn nuôi miệng.* || **Bán vãi.** Bán lấy được, bán rất rẻ cho chóng hết: *Cầm mất lãi chẳng bằng bán vãi ngay đi* (T-ng). || **Bán xới.** Tức là bán xừ, bỏ xới mình ở mà đi không dám về.

VĂN-LIỆU. — *Bán con nuôi cháu* (T-ng). — *Bán hàng chiều khách* (T-ng). — *Bán ngày làm đêm* (T-ng). — *Bán nói lấy ăn* (T-ng). — *Bán phần buôn son* (T-ng). — *Bán sàu mua vui* (T-ng). — *Bán thần buôn thánh* (T-ng). — *Bán ruộng kiện bờ* (T-ng). — *Giàu tậu khó bán* (T-ng). — *Thuận mua vừa bán* (T-ng). — *Bán bò, tậu ãnh-vương* (T-ng). — *Bán trời không văn-tự* (T-ng). — *Bán gia-tài mua danh-phận* (T-ng). — *Bán anh em xa, mua láng giềng gần* (T-ng) — *Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ* (T-ng). — *Bán quạt mùa đông, buôn bông mùa hè* (T-ng). — *Bán nắng cho trời, bán sấm cho thiên-lôi* (T-ng). — *Bán gà kiêng ngày gió, bán chó kiêng ngày mưa* (T-ng). — *Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con nào biết cơ-màu này cho* (T-ng). — *Bán hùm buôn sói chắt vào lưng đầu* (K). — *Cho người thăm ván bán thuyền biết tay* (K). — *Quanh năm buôn phần bán son đã ẽ* (K). — *Phường cuội đất bán ruộng chung thiên-hạ* (Phù Thế tục). — *Chu-chỉ chu-chít, bán mít chợ đông, bán hồng chợ tây, bán máy chợ huyện, bán quyền chợ dào, bắt được chú nào, thì chít chò chặt* (câu nói của trẻ con).

Bán 半. Một nửa, một phần hai.

Bán âm bán dương 〇 陰半陽. Một nửa ở chỗ cao ráo sáng sủa, một nửa ở chỗ âm-thấp tối-tăm, hay là một nửa ở trên mặt đất, một nửa ở trong đất. || **Bán ăn bán hiện** 〇 隱半見. Một nửa giấu kín, một nửa tỏ lộ, không trông được rõ cả toàn-thể. || **Bán-đảo** 〇 島. Dơi đất, một nửa cù-lao, một phần dính với đất liền, còn ba bề có nước: *Xứ Đông-pháp là một bán-đảo ở trong Thái-bình-dương.* || **Bán-kinh** 〇 徑. Nửa đường kinh, từ trung tâm đi đến cạnh chu vi. || **Bán-nguyệt** 〇 月. Hình nửa mặt trăng: *Hồ bán-nguyệt, hình bán-nguyệt.* || **Bán sinh bán thực** 〇 生半熟. Nửa sống nửa chín. || **Bán sống bán chết.** Làm khó nhọc, mệt quá, nửa sống nửa chết: *Chạy bán sống bán chết.* || **Bán tin bán nghi** 〇 信半疑. Nửa tin nửa ngờ. || **Bán tử** 〇 子. Con rẻ, bằng một nửa con: *Đưa tin bán-tử họ Mai sang hầu* (Nh-đ-m). || **Bán thân** 〇 身. Nửa mình: *Pho tượng bán-thân.* || **Bán thân bất toại** 〇 身不遂. Một thứ bệnh liệt nửa bên mình, không cất nhắc lên được. || **Bán-thế** 〇 世. Nửa đời người. || **Bán thượng bán hạ** 〇 上半下. Nửa ở trên nửa ở dưới.

Bán-hạ 半夏. Tên một vị thuốc bắc (bởi sinh về giữa mùa hạ nên gọi là « bán-hạ »).

Bàn

Bàn. Mấy người càn nhắc với nhau những lẽ hơn lẽ-thiệt, điều phải điều trái, để làm một việc gì: *Bàn việc làng.* Nghĩa rộng là biện-bạch cho rõ-ràng. điều hay điều dở của một người nào hay một việc gì: *Bàn về sử-sách, bàn về triết-học* v. v.

Bàn-bạc. Tính-liệu cùng nhau để giải-quyết một việc gì. || **Bàn-định.** Bàn-bạc để quyết-định ra bề nào. || **Bàn-gầu.** Bàn ghé vào việc người ta đang bàn. || **Bàn giao.** Quan chức giao việc cho nhau trong khi thay-đổi: *Mai-công ở lại đợi còn bàn giao* (Nh-đ-m). || **Bàn mảnh.** Mấy người bàn riêng với nhau: *Cùng nhau bàn mảnh trong nhà* (Nh-đ-m). || **Bàn quanh.** Bàn-bạc quanh-quần: *Một mình linh quần bàn quanh việc nhà* (Nh-đ-m). || **Bàn quần.** Cũng như « bàn quanh ». || **Bàn soạn.** Bàn định xếp đặt. || **Bàn tán.** Cũng như « bàn bạc », nhưng có ý bàn nhảm. || **Bàn thăm.** Bàn sẽ với nhau, không cho người khác biết: *Ông bà vốn những bàn thăm ri tai* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Bàn giầy bàn mỏng* (T-ng). — *Bàn ra nói vào* (T-ng).

Bàn. I. Đò dùng bằng gỗ, hình tròn, vuông, hoặc chữ nhật, dưới có chân, mặt trên phẳng: *Bàn chè, bàn ăn, bàn xoay* v. v.

Bàn-độc. Bàn kê một mình để đọc sách. Có khi dùng chung nghĩa với « bàn thờ »: *Hương-án bàn độc.* || **Bàn giấy.** Bàn để giấy má sổ sách. || **Bàn-tân.** Thờ bàn cao chân mà hẹp bề ngang.

II. Đò dùng có mặt phẳng như cái mâm để bày đồ vật lên được: *Bàn cờ, bàn tính* v. v.

Bàn đèn. Cái khay để bày đèn và các đồ dùng để hút thuốc phiện. || **Bàn soạn.** Cổ bàn: *Bàn soạn linh đình.* || **Bàn tính.** Cái khay bằng gỗ, ở trong có con toán, dùng để tính số. || **Bàn tinh.** Bàn thờ nhỏ, thường bắc ở trên cao. Nói khôi-hài là chỉ cái bàn đèn của người nghiện thuốc phiện. || **Bàn thờ.** Bàn bày đồ thờ.

III. Nói chung về cái gì có mặt phẳng: *Bàn chân, bàn tay* v. v.

Bàn cước. Mặt gỗ vuông, đầu có lưỡi sắt, dùng để cuốc đất. Nghĩa bóng ví bàn răng to hay bàn chân vuông: *Răng bàn cước, chân bàn cước.* || **Bàn chải.** Đò dùng có mặt phẳng bằng gỗ hoặc bằng xương, dưới ken thứ lông cứng hay rẽ tre, dùng để chải: *Bàn chải áo, bàn chải răng, bàn chải ngựa* v. v. || **Bàn đập.** Đò dùng có mặt phẳng bằng gỗ hay bằng sắt, dùng để đập chặn lên mà đập, như bàn đập ở khung cửi, ở xe đập v. v. || **Bàn ép.** Đò dùng có mặt phẳng bằng gỗ hay bằng sắt, dùng để ép dầu, ép vải, ép giấy v. v. || **Bàn là.** Đò dùng bằng đồng hoặc bằng sắt, ở dưới có mặt phẳng, đốt than cho nóng để là quần áo. Có nơi gọi là « bàn ủi ». || **Bàn làa.**

Đồ dùng bằng sắt, có xoi từng lỗ nhỏ, để kéo các sợi bằng loại kim như giấy đồng, giấy bạc v. v. Có khi dùng để lừa đạn. || **Bản thắm**. Đồ dùng bằng gỗ hoặc bằng sắt, ở dưới bọc giấy thắm để thắm mực. || **Bản trang**. Đồ dùng có mặt gỗ phẳng để trang thóc. || **Bản xết**. Đồ dùng có mặt phẳng ở dưới để xiết vỏ các thứ quả.

IV. Một cuộc tụ hội để chơi: *Bản lô-tôm, bản xóc-đĩa* v. v.

Bản-cổ 盤古. Tên một ông vua sinh ra từ đời thái-cổ, khi mới có trời đất

Bản-đào 蟠桃. Một thứ đào trồng ở trên tiên-giới. Thường dùng để chúc thọ: *Hội bản-đào*.

Bản-hoàn 盤桓. Bản - khoãn, quanh - quẩn, quán-quít: *Nổi riêng riêng những bản-hoàn* (K).

Bản-thác 槃錯. Bởi chữ « bản căn thác tiết ». (Rễ quán thờ quánh. Có gặp chỗ rẽ quán thờ quánh mới biết đồ dùng sắc). Nghĩa bóng vì sự gian-hiềm, lúc hoạn-nạn: *Có gặp lúc bản-thác mới biết những người dạ sắt gan vàng*.

Bản

Bản. Xem chữ « giấy bản ».

Bản 本. 1. Gốc, thuộc về phần gốc: *Bản-linh* (cái gốc và cái cở áo, nghĩa là cái cốt). — 2. Thuộc về phần mình: *Bản-quốc, bản-xã, bản-phận* v. v. — 3. Khuôn-khò: *Bản sách, bản phách*. — 4. Cung, khúc, bài: *Bản đàn, bản hát* v. v. — 5. Tờ, tập: *Bản thảo, bản sao, biên-bản, lưu-bản* v. v.

Bản 版. Ván mỏng mà dài, để vẽ hay viết chữ khắc chữ lên trên: *Bản in*. Những đồ dùng mỏng mà dài giống như mảnh ván cũng gọi là « bản ».

Bản-đồ 圖. Tranh vẽ hình thể một nước hay một xứ. || **Bản-lễ**. Đồ dùng làm bằng hai miếng sắt hay là hai miếng đồng, mà một miếng có thể xoay xung quanh cái chốt: *Bản-lễ tráp, bản-lễ hòm* v. v. || **Bản-quyền** 權. Cái quyền xuất-bản một quyển sách: *Sách này tác-giả giữ bản-quyền*.

Bạn

Bạn. Người không phải là thân-thuộc mà đi lại giao - tiếp thân - thiết với nhau: *Bạn học, bạn hàng, bạn xấu, bạn tốt* v. v.

Bạn 伴. Hai người hay nhiều người cùng làm bạn với nhau: *Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy* (K). || **Bạn bầu**. Cũng như « bạn bầy »: *Cho làm nghĩa-nữ bạn-bầu* (Nh-đ-m). || **Bạn bè**. Kết bạn với nhau thành

bè đảng: *Bạn bè nhờ có mấy người đồng-niên* (Nh-đ-m). || **Bạn** 伴. Cùng một bọn người làm ruộng.

VĂN-LIỆU. — *Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà ở* (T-ng). — *Tim bạn tìm kẻ nho-gia, Những người cờ bạc trắng - hoa chờ cùng* (Giáo-huấn).

Bạn 叛. Làm phản. Không dùng một mình.

Bạn 黨. Đảng làm phản: *Cho vào bạn-đảng thì thôi* (Nh-đ-m). || **Bạn** 逆. Làm loạn, làm giặc: *Mời hay bạn - nghịch ấy là Bà - Cao* (Nh-đ-m). || **Bạn** 臣. Người bày tôi làm phản nhà vua.

Bạn 伴. Kề một bên, gạnh vào. Không dùng một mình.

Bạn 食. Ăn nhờ, ăn bám, ăn không.

Bang

Bang. Loài cá con: *Hời - hời cái bống cái bang, Lén ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Bống-bống bang-bang, bắt con kiên càng buộc chỉ ngang lưng* (C-d).

Bang 邦. Nước: *Đại-bang* (nước lớn), *Tiểu-bang* (nước nhỏ), *Phiên-bang* (nước nhỏ phụ tùng vào nước lớn). **Bang** 交. Sự giao-tiếp của nước nọ với nước kia.

Bang 幫. I. Giúp hộ. Không dùng một mình.

Bang 辨. Một chức quan giúp việc cho quan cai-trị ở các nhà phủ huyện. || **Bang** 佐. Cũng như « bang-biện ». || **Bang** 助. Giúp: *Nhờ người bang-trợ* cho.

II. Một đoàn, một đảng dân Tàu kỹ - nghệ ở nước ta: *Bang Phúc-kiến*.

Bang 長. Người đứng đầu một bọn, một đoàn.

Bảng

Bảng. Cốc. Lấy mấy ngón tay cộp vào đầu: *Bảng đầu thẳng trọc chẳng nề lòng ông sư*.

Bảng. Một thứ bệnh có khối nổi lên ở trong bụng: *Biết rằng bảng nước hay là bảng con* (C-d).

Bảng. Một thứ bột làm bằng củ cây bảng.

Bảng 榜. Miếng gỗ đệm ở sau khẩu súng, để cầm bắn.

Bảng 謗. Chê bai, nói xấu. Không dùng một mình.

Bảng 榜. Chê bai, chế bác: *Mắt tri nào đã thấy cho, Lòng trần bảng-bỏ nói đủ có tin* (truyện Chúa Ba). || **Bảng** 詬. Chê-bai, chế-nhạo. || **Bảng** 詈. Gièm chê, nói xấu.

Bàng

Bàng. Một thứ cây, lá to, cành xòa ngang ra, có khi như cái tán : *Có tiền vào hàng, không có tiền ngồi gốc bàng* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bàng già bà lim* (T-ng).

Bàng 旁. Bên cạnh, bên ngoài : *Huyệt chính, huyệt bàng; giờ chính, giờ bàng.*

Bàng cận 〇 近. Gần một bên : *Ở liền bên cạnh gọi là bàng cận.* || **Bàng nhân** 人. Người bên cạnh. || **Bàng-quan** 〇 觀. Đứng bên ngoài mà xem, không dự gì : *Bàng-quan phái* (một bọn đứng bên ngoài mà xem). || **Bàng-thính** 〇 聽. Đứng bên ngoài mà nghe.

Bàng-hoàng 徬徨. Nói khi tâm-thần rối-loạn : *Bàng-hoàng đồ lĩnh đồ say* (K).

Bàng-quang 膀胱. Cái bong - bóng ở trong bụng người hay ở trong bụng các thú vật.

Bàng-bạc 磅礮. Đầy đầy : *Khí hao-nhiên bàng-bạc trong trời đất.*

Bảng

Bảng 榜. Đồ làm bằng ván mỏng hay bằng tre, ngoài có dán giấy, viết tên những người thi đỗ hay yết thị một việc gì : *Vương, Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày* (K). *Bảng yết-thị cho công-chúng biết.*

Bảng đen. Đồ làm bằng ván mỏng sơn đen để thầy giáo dạy học, viết bài cho học-trò chép, hay để cho học-trò tập bài. || **Bảng-nhân** 〇 眼. Một bậc tiến-sĩ thứ nhì, dưới trạng-nguyên (đệ nhất giáp tiến-sĩ cập đệ nhị danh) : *Họ Khâu bảng-nhân hai tên rành-rành* (Nh-đ-m). || **Bảng trời.** Bảng của nhà vua yết tên những người thi đỗ : *Bảng trời hòm nọ mới treo* (Nh-đ-m). Tục-truyền những người thi đỗ do số thiên-định định trước, cho nên gọi là «bảng trời». || **Bảng vàng.** Bảng dán giấy vàng, yết tên những người thi đỗ tiến-sĩ : *Bảng vàng, bia đá nghìn thu* (P-T).

VĂN-LIỆU. — *Bảng vàng rồi sẽ được hoa cũng vira* (Nh-đ-m). *Lưu-Bình đã đỗ tam-khôi bảng vàng* (L-B).

Bảng-lảng. Bàng-khuông, bát-ngát : *Trời tây bảng-lảng bóng vàng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Chiều trời bảng-lảng bóng hoàng-hôn* (Thơ bà huyện Thanh-quan).

Bạng

Bạng. Cửa bể ở địa-hạt Nghệ-an.

Bạng 蚌. Con trai, dùng nấu ăn được : *Lão bạng sinh châu* (trai già mới có ngọc châu).

Bạng duật 〇 鵠. Con trai và con cò : *Bạng duật tương tri, ngư ông đắc lợi.* (Con cò mổ con trai, con trai ngâm chặt lại, hai bên giữ nhau, ông thuyền chài đến bắt cả đôi).

Bạng-nhạq. Tức là bạc-nhạc. Một thứ mỡ bầy-nhảy dính ở xương thịt.

Banh

Banh. Mở toang rộng ra : *Banh-mắt ra mà xem, Đêm nằm chờ banh thây, banh xác ra.*

Bánh

Bánh. I. Đồ ăn làm bằng các thứ bột, bằng đường, bằng gạo : *Bánh khảo, bánh chưng, bánh giầy, bánh quạ, bánh v. v.*

II. Cái gì hình tròn và đẹp cũng gọi là bánh : *Bánh chè mận, bánh xe, bánh thuốc Lào v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời di ghê có thương con chồng* (C-d). — *Đổng quà lấm bánh ta đem về nhà* (H.N.C). — *Xe chầu dừng bánh cửa ngoài* (K). — *Vó cầu khấp-khênh bánh xe gập-ghềnh* (K). — *Bánh sáp đi, bánh chì lại* (T-ng).

Bánh chè. Miếng xương tròn ở giữa đầu gối.

Bánh chèo. Cái mang con rận.

Bành

Bành. Đồ bắc lên lưng voi, lưng ngựa, mà có cái dựa đằng sau : *Bành voi dương ống gọi.*

Bành tượng. Một thứ ghế giống như cái bành voi, thường gọi cái ghế bành tượng.

VĂN-LIỆU. — *Ru con con ngủ cho lành, Mẹ đi gánh nước rửa bành con voi* (C-d).

Bành-bành. Ngang phè, không xinh gọn : *Mặt nó trông bành-bành ra.*

Bành-bành. Cũng như «bành-bành».

Bành-Tổ 彭祖. Tên một người đời xưa, tục truyền ông ấy sống được 800 năm : *Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa, Sợ ông Bành-Tổ tổng đồng-môn* (Thơ Tú-Xương).

Bành-trướng 澎漲. Đầy tràn ra, nở to ra, nâng cao lên : *Nước sông bành-trướng.* Nghĩa bóng nói sự gì lên mạnh như nước : *Thế-lực Âu-châu càng ngày càng bành-trướng.*

Bảnh

Bảnh. Nói về đáng gì về gì. Không dùng một mình.

Bảnh-bao. Trau truốt : *Râu mày nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao* (K). || **Fánh chọe.** Lên bộ : *Ghẽ tréo lọng xanh, ngồi bảnh-chọe* (thờ tiến sĩ giầy). || **Bảnh-khánh.** Gầy-gò. || **Bảnh-lánh.** nhẹ nhõm, linh-lợi.

Bảnh mắt. Buổi sáng sớm, mới thức dậy, mới mở mắt ra.

Bạnh

Bạnh. Phụng to ra, giường to ra.

Bao

Bao. Lau cho khô, lau cho sạch bụi : *Bao cái tủ cho sạch bụi, bao cái khay chè cho sạch cặn.*

Bao. Do chữ bảo mà ra, bảo-nhận một vật hay một việc gì : *Ông có đảm bao việc ấy không ?*

Bao. Ít hay nhiều, lâu hay chóng : *Biết bao mà kể, Xiết bao kể nỗi thâm sâu. Quân bao tháng đợi, năm chờ* (K).

Bao giờ. Chưa hẳn lúc nào : *Bao giờ cho đá mọc mầm* (C-d). || **Bao lắm.** Đáng bao nhiêu, có là mấy. || **Bao lâu.** Bao nhiêu thì giờ, bao nhiêu ngày, bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm : *Sư rằng cũng chẳng bao lâu* (K). || **Bao nả.** Không biết chừng nào : *Quạt nồng ấp lạnh đã bao nả* (Nh-d-m). || **Bao nài.** Chẳng nài chi. || **Bao nhiều.** Lờ lờ hỏi, không biết chừng nào : *Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non* (C-d). || **Bao quản.** Bao nhiêu cũng không ngại : *Búa rìu bao quản thân tàn* (K). || **Bao xa.** Đường xa không biết chừng nào : *Trời Liêu non nước bao xa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ cho gạo bên sàng, Cho trăng bên gió thì nàng lấy anh* (C-d). — *Bao giờ cho chuỗi có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hoa* (C-d). — *Bao giờ mang hiện đến ngày, Cày bừa cho kĩ mạ này đem gieo* (C-d). — *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta* (C-d). — *Biết bao giờ lại nổi lời nước non* (K). — *Bao nả công-trình tạch cái thôi* (thờ pháo). *Thân lươn bao quản lấm đầu* (K). — *Một cây gánh vàc biết bao nhiêu cành* (C-d). — *Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình* (K).

Bao 匚. 1. Bọc ở ngoài, cho chứa được các vật : *Trời bao ở ngoài đất.* — 2. Những cái gì để đựng hay gói các vật : *Bao chè, bao gạo, bao diêm* v. v.

Bao áo. Cái tráp để đựng áo mũ của các quan. || **Bao bọc.** Che kín ở chung quanh : *Không-khi bao bọc chung quanh trái, đặt* (sách Địa - dư). Nghĩa bóng là che - chở

bệnh-vực. || **Bao-dong** 容. Có độ-lượng rộng, dong cho kẻ dưới : *Còn nhờ lượng bề bao dong* (K). || **Bao-hàm.** 含. Bọc ngậm, che-chở cho tất cả mọi người : *Bao hàm muôn vật.* || **Bao-la** 羅. Vây bọc một khoảng rộng mênh - mông : *Trời cao bề rộng một màu bao-la* (K). || **Bao-quát** 括. Cũng như « bao la ». || **Bao-tử.** Cái gì hãy còn non, hãy còn ở trong bụng. || **Bao tay.** 1. Cái túi để bọc tay người chết. — 2. « Bit tất » tay.

Bao 褒. Khen, ít dùng một mình.

Bao-biếm 貶. Khen chê : *Lời bao-biếm công-bằng hơn pháp-luật.* || **Bao-trưởng** 獎. Khen và nói rõ sự hay của người ấy cho mọi người cùng biết. || **Bao-thưởng** 賞. Khen và ban thưởng cho.

Bao-công 包公. Một ông quan xét án rất minh ở nước Tàu về đời Tống.

Bao lơn. Hàng con tiện làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể đứng tựa vào được : *Nhà bốn mái, bao lơn bốn mặt.*

Báo

Báo. Làm nhiều, làm phiền, làm hại : *Ăn báo, báo hại người.*

Báo 報. I. Trả lại, đền lại : *Báo ân, báo oán.*

Báo-bổ. Đền ơn và có công giúp đỡ (phần nhiều nói về bề tôi đối với nhà vua). || **Báo đáp** 答. Ở lại cho phu lòng : *Hãy cho báo đáp ân tình cho phu* (K). || **Báo đền.** Trả nghĩa đền ơn : *Mặc lòng xử quyết báo đền cho mình* (K). || **Báo hiếu** 孝. Đền ơn cha mẹ : *Con phải nghĩ làm sao để báo-hiếu cho cha mẹ.* || **Báo oán** 怨. Dùng cách mà trị lại những người làm hại mình khi trước. || **Báo ơn.** Đền ơn cho người có ơn huệ cho mình. || **Báo-phục** 復. Đền ơn, trả thù : *Đạo trời báo phục chin ghê.* || **Báo phục** 服. Người trên đề-tang người dưới. || **Báo thù** 讐. Trả hằn, dùng cách trị lại những người có thù-hằn hoặc vì mình, hoặc vì nghĩa. || **Báo ứng** 應. Việc tự-nhiên, làm lành lại gặp lành, làm ác lại gặp ác : *Xem cơ báo ứng biết tay trời già* (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — *Tội báo oan gia*

II. Mách bảo, đưa tin, hoặc nói miệng, hoặc đưa giấy, hoặc hiện-nhiên chớ biết trước : *Có việc gì quan hệ, lý-trưởng phải lập tức báo quan.*

Báo mộng. Tin chiêm-bao : *Đạm-Tiền báo mộng cho Kiều.* || **Báo tên.** Thông tên, xưng tên : *Sảnh ngoài bỗng có hai chàng báo tên* (Nh-d-m). || **Báo tin.** Đưa tin.

VĂN-LIỆU. — *Bông đào chợt đã báo chừng nửa xuân* (Nh-d-m).

III. Tờ nhật trình, nhật-báo.